

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**
Số: 1166/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Kiên Giang, ngày 10 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành tại Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2022; của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 290/TTr-STNMT ngày 25 tháng 4 năm 2022.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Giang Thành với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất (*kèm theo Bảng 1*).

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*kèm theo Bảng 2*).

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích: Đến năm 2020 huyện Giang Thành không còn đất chưa sử dụng nên không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Giang Thành.

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Giang Thành với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch (*kèm theo Bảng 3*).

2. Kế hoạch thu hồi đất (*kèm theo Bảng 4*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (*kèm theo Bảng 5*).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Trong năm 2022 không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp để giúp Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Chính phủ.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *T. Thanh*

Nơi nhận:

- Như Điều 4 của Quyết định;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐDBQH&HĐND tỉnh;
- Sở TN&MT (15 bản);
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KT; P.TH;
- Lưu: VT, hđtan.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Nhân





Diện tích, cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Giang Thành
kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	41.349,20	100,00			41.349,20	100,00
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	38.161,17	92,29			36.984,70	89,44
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	29.249,27	70,74			28.629,79	69,24
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>29.132,71</i>	<i>70,46</i>			<i>27.813,23</i>	<i>67,26</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	88,27	0,21			54,86	0,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.135,62	2,75			938,40	2,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.868,65	4,52			709,80	1,72
1.5	Đất rừng đặc dụng	909,24	2,20			1.066,66	2,58
1.6	Đất rừng sản xuất	438,04	1,06			1.128,85	2,73
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4.443,95	10,75			4.241,95	10,26
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	28,13	0,07			214,39	0,52
2	Đất phi nông nghiệp	3.188,03	7,71			4.364,50	10,56
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	151,54	0,37			228,10	0,55
2.2	Đất an ninh	6,77	0,02			7,51	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,67	0,00			47,03	0,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,18	0,01			45,15	0,11
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					264,79	0,64
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm					185,00	0,45
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.460,97	5,95			2.680,40	6,48
	<i>Trong đó:</i>						
	- Đất giao thông	1.286,26	3,11			1.433,11	3,47
	- Đất thủy lợi	1.131,96	2,74			1.136,85	2,75
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,37	0,00			5,79	0,01
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	1,74	0,00			5,11	0,01
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	24,35	0,06			33,35	0,08
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao					8,73	0,02
	- Đất công trình năng lượng					7,34	0,02
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	0,20	0,00			0,38	0,00
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,22	0,00			0,42	0,00
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	6,79	0,02			15,81	0,04



Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030				
	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
- Đất cơ sở tôn giáo	6,06	0,01			6,46	0,02	
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,61	0,00			10,61	0,03	
- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ							
- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội							
- Đất chợ	2,41	0,01			16,44	0,04	
2.10 Đất danh lam thắng cảnh							
2.11 Đất sinh hoạt cộng đồng					1,91	0,00	
2.12 Đất khu vui chơi, giải trí công cộng					62,09	0,15	
2.13 Đất ở tại nông thôn	127,57	0,31			277,91	0,67	
2.14 Đất ở tại đô thị					100,82	0,24	
2.15 Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18,20	0,04			21,39	0,05	
2.16 Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp					1,88	0,00	
2.17 Đất xây dựng cơ sở ngoại giao							
2.18 Đất cơ sở tín ngưỡng	0,61	0,00			0,90	0,00	
2.19 Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	347,90	0,84			347,90	0,84	
2.20 Đất có mặt nước chuyên dùng	70,62	0,17			86,50	0,21	
2.21 Đất phi nông nghiệp khác					5,22	0,01	
3 Đất chưa sử dụng							
II Khu chức năng							
1 Đất khu công nghệ cao							
2 Đất khu kinh tế					45,90	0,11	
3 Đất đô thị					5.174,37	12,51	
4 Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)					25.706,41	62,17	
5 Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)					2.905,31	7,03	
6 Khu du lịch					1.066,66	2,58	
7 Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học					1.066,66	2,58	
8 Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)							
9 Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)							
10 Khu thương mại - dịch vụ							
11 Khu đô thị - thương mại - dịch vụ					229,95	0,56	
12 Khu dân cư nông thôn					1.216,99	2,94	
13 Khu làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn							

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Giang Thành

kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phú Lợi	Phú Mỹ	Tân Khánh Hòa	Vĩnh Điều	Vĩnh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.183,70	74,17	499,33	363,41	115,79	131,00
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	418,20	33,29	33,31	224,82	66,11	60,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>		418,20	33,29	33,31	224,82	66,11	60,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	33,41			33,41		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	258,19	37,55	26,85	103,88	49,58	40,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	30,00					30,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	104,56		103,26	1,30		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	339,34	3,33	335,91		0,10	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		177,34	88,01	38,43	50,90		
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	90,00	60,00		30,00		
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng.	RSX/NKR ^(a)	87,34	28,01	38,43	20,90		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSX/NKR ^(a)						

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

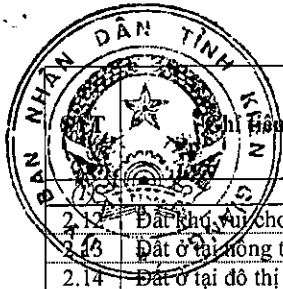


Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Giang Thành

kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phú Lợi	Phú Mỹ	Tân Khánh Hòa	Vĩnh Điều	Vĩnh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		41.349,20	4.716,04	8.523,46	5.174,37	10.034,46	12.900,87
1	Đất nông nghiệp	NNP	38.141,69	4.271,96	7.825,49	4.620,15	9.310,87	12.113,22
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	29.189,38	3.625,22	2.112,73	4.272,04	9.094,48	10.084,91
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>29.072,82</i>	<i>3.525,30</i>	<i>2.112,73</i>	<i>4.272,04</i>	<i>9.077,83</i>	<i>10.084,91</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	88,27		37,95	47,10		3,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.133,64	258,02	253,25	254,00	211,92	156,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.868,65					1.868,65
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	957,03		957,03			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	437,52	28,01	387,31	22,20		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.435,36	360,71	4.061,77	10,40	2,47	
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	31,84		15,44	14,40	2,00	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.207,51	444,08	697,97	554,23	723,58	787,65
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	156,08	85,73	24,46	38,17	3,45	4,28
2.2	Đất an ninh	CAN	6,91	0,16	0,08	6,56	0,06	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,67		0,07	0,40	0,08	0,12
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,75	0,04	2,67	0,43		0,61
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.478,48	253,10	523,12	352,15	640,40	709,68
	<i>Trong đó:</i>							
	- Đất giao thông	DGT	1.286,33	133,45	251,33	198,08	353,48	349,97
	- Đất thủy lợi	DTL	1.137,48	113,11	247,37	143,83	280,37	352,79
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,16		1,06			0,10
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,74	0,99	0,25	0,07	0,14	0,28
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	25,96	2,92	5,22	8,76	3,49	5,57
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT						
	- Đất công trình năng lượng	DNL	1,14	0,03	0,20		0,35	0,56
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,20	0,01	0,06	0,07	0,02	0,04
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,22		0,10		0,12	
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,77		14,77			
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,46	2,59	1,63	0,91	1,10	0,23
	- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,61				0,61	
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH						
	- Đất chợ	DCH	2,41		1,13	0,43	0,72	0,14
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02		0,01		0,01	



Mã	Tên sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phú Lợi	Phú Mỹ	Tân Khánh Hòa	Vĩnh Diệu	Vĩnh Phú
(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	127,53	14,36	25,09	28,59	21,12	38,37
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,14	2,68	3,06	9,54	2,02	0,84
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,61	0,03		0,01	0,22	0,35
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	347,90	85,40	105,33	90,97	37,88	28,31
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	67,42	2,58	14,08	27,40	18,34	5,02
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						



Bảng 4. Diện tích cần thu hồi đất trong Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2022 huyện Giang Thành

Ban hành kèm theo Quyết định số 4166/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phú Lợi	Phú Mỹ	Tân Khánh Hòa	Vĩnh Điều	Vĩnh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	54,45	0,03	49,35	1,59	0,35	3,13
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	53,34	0,03	48,43	1,59	0,35	2,94
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	53,34	0,03	48,43	1,59	0,35	2,94
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,53		0,34			0,19
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,58		0,58			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,04		0,04			
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,04		0,04			



Diện tích cần chuyển mục đích trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Giang Thành

kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phú Lợi	Phú Mỹ	Tân Khánh Hòa	Vĩnh Điều	Vĩnh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	11,50	0,24	2,97	3,66	0,58	4,05
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,29	0,09	0,69	3,35	0,45	3,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>		8,29	0,09	0,69	3,35	0,45	3,71
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,13	0,15	1,20	0,31	0,13	0,34
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,47		0,47			
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,61		0,61			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,20	0,05	0,05	0,05	0,05	
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,15	0,05		0,05	0,05	
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng.	RSX/NKR ^(a)	0,05		0,05			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSX/NKR ^(a)						

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác